

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/DS - ST
Ngày: 30-6-2021
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tấn Phát;
2. Ông Võ Hồng Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 610/2020/TLST- DS ngày 23 tháng 12 năm 2020, thụ lý bổ sung ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2021/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1963. Cư trú tại: Đường L, ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Phan T, sinh năm 1986; chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1987. Cư trú tại: Đường N, ấp K, xã M, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Tiến Đ, sinh năm 1965. Cư trú tại: Đường N, Khu phố B, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 10-6-2021 tại Văn phòng Công chứng Trần Duy Linh); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Dương Ngọc B, sinh năm 1985. Cư trú tại: Đường L, ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Phan T, chị Nguyễn Thị Kim P nên bà H có cho anh T, chị P vay số tiền 800.000.000 đồng để có vốn mua đất và kinh doanh quán ăn, cụ thể như sau:

+ Ngày 03-11-2017, anh T, chị P vay 500.000.000 đồng, hẹn đến ngày 17-01-2018 trả lại;

+ Ngày 20-4-2018, anh T, chị P vay 300.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20-7-2018 trả lại.

Khi vay, anh T và chị P có viết giấy nợ cho bà H, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 4%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy nợ; anh T, chị P không có cầm cố, thế chấp tài sản hay đưa giấy tờ gì cho bà H để làm tin.

Chị Dương Ngọc B là con ruột của bà H, do giữa anh T, chị P và chị B có mối quan hệ bạn bè thân thiết với nhau nên bà H mới cho anh T, chị P vay tiền. Sau khi vay, anh T, chị P có trả cho bà H được 20.000.000 tiền lãi (do chị B giao lại). Khi đến hạn trả nợ, anh T và chị P không trả tiền gốc cho bà H như thỏa thuận. Bà H nhiều lần liên hệ yêu cầu anh T và chị P trả nợ nhưng Anh Chị không trả.

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04-12-2020 và Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 29-3-2021, bà H yêu cầu anh T và chị P trả số tiền gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 389.400.000 đồng (trong đó tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng ngày 03-11-2017 là 252.700.000 đồng, tiền lãi của khoản vay 300.000.000 đồng ngày 20-4-2018 là 136.700.000 đồng), tổng cộng là 1.189.400.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H thừa nhận ngoài số tiền lãi 20.000.000 đồng nêu trên, trước khi khởi kiện (bà H không nhớ thời gian cụ thể do đã lâu), anh T, chị P có trực tiếp trả cho bà H 02 tháng tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng ngày 03-11-2017 là 40.000.000 đồng nhưng hai bên không viết biên nhận, tổng cộng tiền lãi bà H đã nhận của anh T, chị P là 60.000.000 đồng.

Đối với việc anh T, chị P (do ông Lê Tiến Đ là người đại diện theo ủy quyền) trình bày ngoài số tiền lãi 20.000.000 đồng nêu trên, anh T, chị P đã trả cho bà H số tiền gốc là 180.180.000 đồng và tiền lãi của hai khoản vay tính đến ngày 20-7-2018 là 45.320.000 đồng, hình thức trả là chuyển khoản cho chị B qua tài khoản số 500694245594 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín chi nhánh Tây Ninh thì bà H không đồng ý, không thừa nhận do giữa bà H, anh T, chị P và chị B hoàn toàn không có thỏa thuận về việc anh T, chị P trả nợ vay cho bà H thông qua chị B. Ngoài số tiền lãi

20.000.000 đồng nêu trên, bà H không còn nhận bất cứ khoản tiền nào từ chị B liên quan đến việc anh T, chị P trả nợ cho bà H.

Nay bà H yêu cầu anh T, chị P trả số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử, đồng ý khấu trừ tiền lãi đã nhận của anh T, chị P là 60.000.000 đồng. Ngoài ra, bà H không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Phan T, chị Nguyễn Thị Kim P và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Tiến Đ trình bày:

Anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P là vợ chồng chung sống từ năm 2010 đến nay, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhB dB Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Anh T, chị P xác nhận có vay của bà H số tiền 800.000.000 đồng để có vốn kinh doanh như bà H trình bày nhưng không thống nhất về mức lãi suất cho vay, cụ thể: khoản vay 500.000.000 đồng ngày 03-11-2017, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng; khoản vay 300.000.000 đồng ngày 20-4-2018, lãi suất thỏa thuận là 9%/tháng nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ghi trong giấy nợ. Khi vay, anh T và chị P không có cầm cố, thế chấp tài sản hay đưa giấy tờ gì cho bà H để làm tin.

Anh T, chị P và chị Dương Ngọc B có mối quan hệ là bạn bè với nhau. Tại phiên đối chất ngày 18-6-2021, người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị P – ông Lê Tiến Đ xác định giữa bà H, anh T, chị P và chị B không có thỏa thuận về việc anh T, chị P trả nợ cho bà H thông qua chị B nhưng do chị B là con ruột của bà H và chị B có tài khoản ngân hàng nên anh T, chị P tin tưởng chị B, chuyển tiền qua tài khoản cho chị B để chị B giao lại cho bà H; tại phiên tòa, ông Đ xác định giữa bà H, anh T, chị P và chị B có thỏa thuận về việc anh T, chị P trả nợ cho bà H thông qua việc chị P chuyển tiền cho chị B qua tài khoản ngân hàng để giao lại cho bà H. Sau khi vay, anh T và chị P có trả cho bà H số tiền 225.500.000 đồng (do chị P chuyển cho chị B qua tài khoản của chị B tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín chi nhánh Tây Ninh, số tài khoản: 500694245594), khi chuyển tiền, chị P chỉ ghi nội dung là “Chuyển khoản”, không thể hiện cụ thể là chuyển tiền gì, chuyển cho ai, cụ thể các lần chuyển tiền như sau:

- Ngày 19-6-2018, chị P chuyển 130.000.000 đồng;
- Ngày 03-7-2018, chị P chuyển 10.000.000 đồng;
- Ngày 19-7-2018, chị P chuyển 30.000.000 đồng;
- Ngày 20-8-2018, chị P chuyển 30.000.000 đồng;
- Ngày 17-9-2018, chị P chuyển 25.500.000 đồng;

Trong số tiền 225.500.000 đồng nêu trên có 180.180.000 đồng là tiền gốc và 45.320.000 đồng là tiền lãi (của hai khoản vay) tính từ ngày vay đến ngày 20-7-2018. Ngoài việc chuyển khoản ngB hàng, chị P còn trực tiếp giao cho chị B số tiền lãi là 20.00.000 đồng để giao lại cho bà H, tuy nhiên, do bạn bè thB thiết với nhau nên chị P không yêu cầu chị B ký nhận nên

không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, về thời gian trả thì chị P không nhớ do đã lâu.

Anh T và chị P xác định ngoài việc vay tiền của bà H, anh T và chị P có vay tiền của chị B và tham gia góp hụi do chị B làm chủ thảo vào năm 2018. Hiện tại, anh T và chị P không còn nợ chị B khoản tiền nào do đã trả hết nợ cho chị B thông qua việc chuyển tiền qua khoản ngân hàng và trả tiền mặt. Tuy nhiên, chị B đã khởi kiện anh T, chị P, Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh đang giải quyết theo hồ sơ thụ lý số 571/2020/TLST – DS ngày 23-12-2020, thụ lý bổ sung ngày 05-4-2021. Ông Đ xác định tất cả những chứng từ chuyển khoản nêu trên là tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền anh T, chị P trả cho bà H thông qua việc chuyển khoản cho chị B là 225.500.000 đồng, không liên quan đến khoản nợ của anh T, chị P với chị B và không trùng khớp với chứng từ chuyển khoản anh T, chị P đã cung cấp cho Tòa án trong vụ kiện giữa chị B và anh T, chị P (theo hồ sơ thụ lý số 571/2020/TLST – DS ngày 23-12-2020, thụ lý bổ sung ngày 05-4-2021).

Nay anh T, chị P đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc còn lại là 619.820.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi cho bà H theo quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử nhưng khấu trừ tiền lãi anh T, chị P đã trả cho bà H tổng cộng là 105.320.000 đồng (trong đó chuyển khoản là 45.320.000 đồng, trả trực tiếp cho bà H là 40.000.000 đồng, giao cho chị B 20.000.000 đồng). Ngoài ra, anh T, chị P không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Ngọc B trình bày:

Chị Dương Ngọc B là con ruột của bà Lê Thị H; giữa chị B và anh T, chị P có mối quan hệ là bạn bè với nhau. Ngoài việc vay tiền của bà H, anh T và chị P có vay tiền của chị B và tham gia góp hụi do chị B làm chủ thảo vào năm 2018. Anh T, chị P còn nợ chị B số tiền như sau:

- Về tiền vay: Ngày 21-5-2018, anh T, chị P vay 500.000.000 đồng; ngày 16-5-2019 vay 100.000.000 đồng; ngày 10-5-2019 vay 200.000.000 đồng và vay 200.000.000 đồng (không ghi ngày vay), tổng cộng là 1000.000.000 đồng, tất cả các lần vay, anh T, chị P đều có viết giấy nợ cho chị B. Ngoài ra, vào ngày 13-6-2018, chị B còn chuyển khoản cho chị P vay số tiền 95.000.000 đồng qua tài khoản của chị P tại NgB hàng Tong tín chi nhánh Tây Ninh.

- Về tiền hụi: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15-4-2018, mãn ngày 15-3-2020, anh T, chị P tham gia 02 phần, anh T, chị P đã hốt hết và còn nợ tiền hụi chết là 220.000.000 đồng.

Hiện tại anh T và chị P còn nợ chị B số tiền vay là 800.000.000 đồng. Chị B cũng đã khởi kiện yêu cầu anh T, chị P trả cho tôi số tiền này, Tòa án nhB dB thành phố Tây Ninh đang giải quyết theo hồ sơ thụ lý số 571/2020/TLST – DS ngày 23-12-2020, thụ lý bổ sung ngày 05-4-2021,

hiện nay chưa giải quyết xong.

Chị B xác nhận có nhận được số tiền 225.500.000 đồng (do chị P chuyển cho chị B qua tài khoản của chị B tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín chi nhánh Tây Ninh, số tài khoản: 500694245594), cụ thể các lần chuyển tiền như sau:

- Ngày 19-6-2018, chị P chuyển 130.000.000 đồng;
- Ngày 03-7-2018, chị P chuyển 10.000.000 đồng;
- Ngày 19-7-2018, chị P chuyển 30.000.000 đồng;
- Ngày 20-8-2018, chị P chuyển 30.000.000 đồng;
- Ngày 17-9-2018, chị P chuyển 25.500.000 đồng;

Trong các lần chuyển tiền nêu trên, chị B xác định lần chuyển tiền ngày 19-6-2018, trong số tiền 130.000.000 đồng chỉ có 20.000.000 đồng là tiền lãi chị P trả cho bà H nhưng nhờ chị B giao lại cho bà H, tất cả số tiền còn lại là tiền nợ vay, nợ hui và tiền lãi chị P trả cho chị B, không liên quan đến khoản nợ của bà H. Giữa bà H, anh T, chị P và chị B hoàn toàn không có thỏa thuận việc anh T, chị P trả nợ cho bà H thông qua chị B; ngoài số tiền lãi 20.000.000 đồng nêu trên chị B không còn nhận của anh T, chị P khoản tiền nào liên quan đến việc anh T, chị P trả nợ cho bà H. Ngoài ra, chị B không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhB dB thành phố Tây Ninh:

- Về việc tuB theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466 và 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với anh Nguyễn Phan T, chị Nguyễn Thị Kim P. Buộc anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật, khấu trừ tiền lãi bà H đã nhận là 60.000.000 đồng. Anh T và chị P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Những kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị H khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản với bị đơn anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P có địa chỉ cư trú tại: Đường N, ấp K, xã M, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Tính từ ngày anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay đến ngày Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh nhận được đơn khởi kiện của bà Lê Thị H (ngày 04-12-2020) về việc yêu cầu anh T, chị P trả tiền gốc và tiền lãi chưa quá 03 năm, căn cứ quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản vẫn còn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với anh Nguyễn Phan T, chị Nguyễn Thị Kim P:

- Về tiền gốc:

Xét thấy, việc anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P vay của bà Lê Thị H số tiền 800.000.000 đồng là có thật và hoàn toàn tự nguyện, được các bên đương sự thừa nhận và thể hiện thông qua Giấy nợ ngày 3-11-2017, số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian trả là ngày 17-01-2018, có chữ ký, chữ viết nhận nợ của anh T và chị P; Giấy nợ ngày 20-4-2018, số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian trả là ngày 20-7-2018, có chữ ký, chữ viết xác nhận nợ của chị P; mục đích vay là để có vốn kinh doanh, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị P. Từ ngày vay đến nay, anh T và chị P không trả nợ đúng hạn cho bà H là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, do đó, bà H khởi kiện yêu cầu anh T, chị P trả số nợ gốc 800.000.000 đồng là có căn cứ.

- Về tiền lãi:

Quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị P (do ông Lê Tiến Đ là người đại diện theo ủy quyền) trình bày có trả cho bà H 65.320.000 đồng tiền lãi (tính đến ngày 20-7-2018) thông qua chị Dương Ngọc B, hình thức trả là chuyển khoản cho chị B số tiền 45.320.000 đồng và trả tiền mặt cho bà H (thông qua chị B) là 20.000.000 đồng; tuy nhiên chị B và bà H chỉ thừa nhận số tiền lãi anh T, chị P đã trả cho bà H (thông qua chị B) là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận trước khi khởi kiện (bà H không xác định được thời gian cụ thể), bà H có trực tiếp nhận 02 tháng tiền lãi của khoản vay

500.000.000 đồng ngày 03-11-2017 là 40.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định anh T, chị P đã trả cho bà H số tiền lãi là 60.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu anh T, chị P trả tiền lãi của hai khoản vay tính từ ngày vay đến ngày xét xử là 369.400.000 đồng (theo mức lãi suất trong hạn là 1%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,33%/tháng), tại phiên tòa, bà H yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến nay.

Bà H trình bày, khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng; anh T và chị P trình bày lãi suất thỏa thuận mỗi lần vay lần lượt là 6%/tháng và 9%/tháng nhưng các bên không có tài liệu, chứng cứ chứng minh do chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Căn cứ khoản 5 Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Giấy nợ ngày 03-11-2017, số tiền vay 500.000.000 đồng và Giấy nợ ngày 20-4-2018, số tiền vay 300.000.000 đồng, xác định lãi suất trong hạn được áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 15%/năm, lãi suất chậm trả tiền lãi trong hạn là 10%/năm. Tiền lãi được tính như sau:

** Đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 03-11-2017:*

+ Tiền lãi trong hạn từ ngày 03-11-2017 đến ngày 17-01-2018 là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} \times 10\%/12 = 10.277.000 \text{ đồng};$

+ Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn từ ngày 18-01-2018 đến ngày 30-6-2021 là: $10.277.000 \text{ đồng} \times 41 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} \times 10\%/12 = 3.545.000 \text{ đồng}.$

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2018 đến ngày 30-6-2021 là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 41 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} \times 15\%/12 = 258.750.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi của khoản vay này là: $10.277.000 \text{ đồng} + 3.545.000 \text{ đồng} + 258.750.000 \text{ đồng} = 272.572.000 \text{ đồng}.$

** Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 20-4-2018:*

+ Tiền lãi trong hạn từ ngày 20-4-2018 đến ngày 20-7-2018 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} = 7.500.000 \text{ đồng};$

+ Tiền lãi chậm trả lãi từ ngày 21-7-2018 đến ngày 30-6-2021 là: $7.500.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} \times 10\%/12 = 2.206.000 \text{ đồng}.$

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21-7-2018 đến ngày 30-6-2021 là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} \times 15\%/12 = 142.500.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi của khoản vay này là: $7.500.000 \text{ đồng} + 2.206.000 \text{ đồng} + 142.500.000 \text{ đồng} = 152.206.000 \text{ đồng}.$

Tổng tiền lãi của hai khoản vay tính theo quy định pháp luật là: $272.572.000 \text{ đồng} + 152.206.000 \text{ đồng} = 424.778.000 \text{ đồng}.$

[2.2] Xét ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Phan T, chị Nguyễn Thị Kim P do ông Lê Tiến Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh T, chị P đồng ý trả cho bà H số tiền gốc còn lại là 619.820.000 đồng và tiền lãi theo

quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử (ngày 30-6-2021), khấu trừ tiền lãi anh T, chị P đã trả cho bà H là 105.430.000 đồng:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định trong số tiền 225.500.000 đồng nêu trên có 180.180.000 đồng là tiền gốc và 45.430.000 đồng là tiền lãi (của hai khoản vay) tính đến ngày 20-7-2018, số tiền này chị P chuyển khoản cho chị B để trả nợ cho bà H; ngoài ra, chị P còn trực tiếp giao cho chị B số tiền 20.000.000 đồng để trả tiền lãi cho bà H nhưng chị B không thừa nhận và chị P không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Chị B thừa nhận trong số tiền 225.500.000 đồng nêu trên chỉ có 20.000.000 đồng là tiền lãi của bà H, số tiền 205.500.000 đồng còn lại là tiền chị P trả nợ cho chị B, ngoài ra, chị B không nhận thêm khoản tiền nào khác từ anh T, chị P liên quan đến việc trả nợ cho bà H; bà H chỉ thừa nhận chị B có giao lại cho bà H số tiền lãi do chị P trả cho bà H là 20.000.000 đồng, ngoài ra, không còn nhận thêm khoản tiền nào khác; xét thấy, giữa bà H, anh T, chị P và chị B không có thỏa thuận về việc anh T, chị P trả nợ cho bà H thông qua chị B; nội dung chuyển khoản thể hiện trên các chứng từ không ghi là chuyển tiền trả nợ cho bà H, bà H chỉ thừa nhận có nhận số tiền lãi 20.000.000 đồng do chị B giao lại; ngoài các chứng từ chuyển khoản ngB hàng, anh T và chị P không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến việc trả nợ cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định trong số tiền 225.500.000 đồng nêu trên chỉ có 20.000.000 đồng là tiền lãi anh T, chị P trả cho bà H; ngoài ra, tại phiên tòa, bà H thừa nhận có trực tiếp nhận của anh T, chị P số tiền lãi là 40.000.000 đồng nên có căn cứ xác định số tiền lãi anh T, chị P đã trả cho bà H là 60.000.000 đồng, anh T, chị P chưa trả tiền gốc cho bà H.

[3] Từ những phân tích nêu trên, căn cứ quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc là 800.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay đến ngày xét xử sau khi khấu trừ tiền lãi bà H đã nhận (424.778.000 đồng – 60.000.000 đồng) là 364.778.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 1.164.778.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P trả số tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi là 364.778.000 đồng, tổng cộng là 1.164.778.000 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ. Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x [1.164.778.000 đồng – 800.000.000 đồng] = 46.943.000 đồng.

- Bà Lê Thị H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.735.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001010 ngày 22-12-2020 và Biên lai thu số 0001340 ngày 29-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Lê Thị H đối với anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P. Buộc anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P trả cho bà Lê Thị H số tiền 1.164.778.000 đồng, trong đó tiền gốc là 800.000.000 đồng, tiền lãi là 364.778.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Phan T và chị Nguyễn Thị Kim P chịu 46.943.000 đồng.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.735.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001010 ngày 22-12-2020 và Biên lai thu số 0001340 ngày 29-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. TTN;
- VKSND. TPTN;
- CC.THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Ánh Tuyết